

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN CẦN THƠ
(CASEAMEX)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu kì
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		729,455,076,606	721,803,437,478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	29,268,816,819	23,610,628,185
1. Tiền	111		29,268,816,819	23,610,628,185
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		98,500,000,000	98,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		98,500,000,000	98,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		397,690,805,203	360,077,930,429
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.2	350,579,136,835	317,777,815,940
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.3a	40,889,659,587	39,241,837,042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4a	6,222,008,781	3,058,277,447
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	181,204,275,743	217,973,697,623
1. Hàng tồn kho	141		181,204,275,743	217,973,697,623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,791,178,841	21,641,181,241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,488,894,618	4,468,735,565
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,302,284,223	17,172,445,676
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu kì
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78,235,702,162	83,977,035,491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	III.3b	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		56,135,195,413	61,733,096,208
1. Tài sản cố định hữu hình	221		40,087,530,356	45,452,418,688
- Nguyên giá	222		227,729,315,878	245,086,186,278
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187,641,785,522)	(199,633,767,590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		16,047,665,057	16,280,677,520
- Nguyên giá	228		24,989,372,255	24,989,372,255
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,941,707,198)	(8,708,694,735)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.8	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,000,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20,000,000,000	20,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,100,506,749	2,243,939,283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.7	2,100,506,749	2,243,939,283
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		807,690,778,768	805,780,472,969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu kì
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		542,522,798,782	550,109,393,763
I. Nợ ngắn hạn	310		542,522,798,782	550,109,393,763
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	III.9	64,603,236,424	46,392,679,615
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	III.10a	51,828,156,067	53,088,237,489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.11	1,712,401,456	2,272,054,281
4. Phải trả người lao động	314		12,878,117,029	16,292,512,804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,965,535,417	4,320,401,908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.12	29,593,698,779	29,285,194,056
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.13a	375,891,840,000	397,408,500,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,049,813,610	1,049,813,610
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.13b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu kì
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265,167,979,986	255,671,079,206
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.14	265,167,979,986	255,671,079,206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,923,260,000	150,923,260,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,923,260,000	150,923,260,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		65,348,226,982	65,348,226,982
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,508,094,861	2,508,094,861
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,833,554,499	11,833,554,499
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,554,843,644	25,057,942,864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		25,057,942,864	17,009,138,031
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,496,900,780	8,048,804,833
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		807,690,778,768	805,780,472,969



Nguyễn Thị Tuyết Hồng

Người lập



Nguyễn Khắc Chung

Kế toán trưởng

TP.Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2025.





Nguyễn Chí Thảo

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	347,294,271,779	293,463,860,719	347,294,271,779	293,463,860,719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.3	347,294,271,779	293,463,860,719	347,294,271,779	293,463,860,719
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.4	294,743,405,383	270,466,333,513	294,743,405,383	270,466,333,513
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52,550,866,396	22,997,527,206	52,550,866,396	22,997,527,206
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.5	1,981,290,906	3,144,429,771	1,981,290,906	3,144,429,771
7. Chi phí tài chính	22	IV.6	6,020,427,677	5,428,365,092	6,020,427,677	5,428,365,092
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5,684,230,703</i>	<i>5,315,371,757</i>	<i>5,684,230,703</i>	<i>5,315,371,757</i>
8. Chi phí bán hàng	25	IV.7a	35,599,633,234	21,935,379,868	35,599,633,234	21,935,379,868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7b	1,720,501,086	1,365,087,673	1,720,501,086	1,365,087,673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,191,595,305	(2,586,875,656)	11,191,595,305	(2,586,875,656)
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))						
11. Thu nhập khác	31		3,685,222,222	28,000,000	3,685,222,222	28,000,000
12. Chi phí khác	32		3,703,993,080	-	3,703,993,080	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18,770,858)	28,000,000	(18,770,858)	28,000,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,172,824,447	(2,558,875,656)	11,172,824,447	(2,558,875,656)
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.8	1,675,923,667	-	1,675,923,667	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,496,900,780	(2,558,875,656)	9,496,900,780	(2,558,875,656)
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		566	-	566	-

TP. Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2025.

Nguyễn Thị Tuyết Hồng
Người lập

Nguyễn Khắc Chung
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thảo
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		320,620,524,501	344,104,103,413
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(245,185,152,144)	(224,712,052,416)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32,385,589,431)	(31,829,238,211)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,184,230,703)	(5,315,311,757)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,755,413,751)	(200,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,764,469,805	36,168,420,899
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(18,093,064,872)	(52,863,860,799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,781,543,405	65,352,061,129
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		391,500,000	6,838,864,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,805,229	2,329,465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		393,305,229	6,841,193,465
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			8,608,674,982
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		239,765,090,000	220,062,295,600
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(261,281,750,000)	(291,870,994,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,516,660,000)	(63,200,023,418)

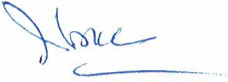
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

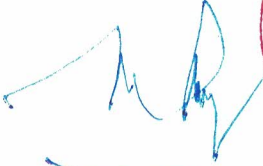
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		5,658,188,634	8,993,231,176
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23,610,628,185	22,303,845,905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		29,268,816,819	31,297,077,081



Nguyễn Thị Tuyết Hồng
Người lập



Nguyễn Khắc Chung
Kế toán trưởng



TP. Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2025.
Nguyễn Chí Thảo
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10, ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc thay đổi vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chế biến và bảo quản rau quả. Nuôi trồng thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển.
Sản xuất giống thủy sản. Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
Mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá và các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống khác.
Mua bán thủy sản tươi, đông lạnh, qua chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác.
Mua bán phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.
Hoạt động tư vấn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản. Hoạt động môi giới thương mại.
Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hàng hóa bằng ô tô tải thông thường, xe chuyên dụng, xe container. Cho thuê xe có động cơ.
Cho thuê kho lạnh, bảo quản nông, thủy hải sản, thực phẩm.
Sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.
Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng, nhà kho.
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá.
Kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2025: 781 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 749 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kì	Số đầu kì
Tiền	29,268,816,819	23,610,628,185
Tiền mặt	23,285,308	187,769,539
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,245,531,511	23,422,858,646
Cộng	29,268,816,819	23,610,628,185

2 Phải thu của khách hàng	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ NP - USA INC	287,609,089,952		267,803,863,591	
+ Các đối tượng khác	62,970,046,883		49,973,952,349	
Cộng	350,579,136,835	-	317,777,815,940	-

3 Trả trước cho người bán	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	40,889,659,587	-	39,241,837,042	-
+ Các đối tượng khác	40,889,659,587	-	39,241,837,042	-
Cộng	40,889,659,587	-	39,241,837,042	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4 Phải thu khác	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Võ Hồng Phụng	135,865,376	-	135,865,376	-
+Lãi tài khoản tiền gửi tạm trích	3,279,790,874	-	1,932,550,685	-
+ Các đối tượng khác	673,750,000	-	173,750,000	-
+ Tạm ứng	2,132,602,531	-	816,111,386	-
Cộng	6,222,008,781	-	3,058,277,447	-

5 Hàng tồn kho	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4,221,687,095	-	4,543,628,776	-
Chi phí SX, KD dở dang	49,598,944,472	-	49,591,918,110	-
Thành phẩm	127,383,644,176	-	163,838,150,737	-
Cộng	181,204,275,743	-	217,973,697,623	-

6 Tài sản cố định vô hình				
a		Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		24,921,802,260	67,569,995	24,989,372,255
Giảm khác				-
Số dư cuối năm		24,921,802,260	67,569,995	24,989,372,255
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		8,641,124,740	67,569,995	8,708,694,735
Khấu hao trong năm		233,012,463		233,012,463
Giảm khác				-
Số dư cuối năm		8,874,137,203	67,569,995	8,941,707,198
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm		16,280,677,520	-	16,280,677,520
Số dư cuối năm		16,047,665,057	-	16,047,665,057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7 Chi phí trả trước	Số cuối kì		Số đầu kì	
Chi phí trả trước ngắn hạn	3,488,894,618		4,468,735,565	
Chi phí công cụ, dụng cụ...	3,488,894,618		4,468,735,565	
Chi phí trả trước dài hạn	2,100,506,749		2,243,939,283	
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,100,506,749		2,243,939,283	
Cộng	5,589,401,367		6,712,674,848	
8 Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kì		Số đầu kì	
Dài hạn	-		-	
+ Các công trình khác	-		-	
Cộng	-		-	
9 Phải trả người bán	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công Ty TNHH DE HEUS - Chi Nhánh Cần Thơ 1	-	-		-
+ Công ty CP Việt - Pháp SX thức ăn gia súc - CN Proconco Cần Thơ		-		-
+ Ông Trương Huỳnh Duy	-	-		-
+ Các Nhà cung cấp khác	64,603,236,424	64,603,236,424	46,392,679,615	46,392,679,615
Cộng	64,603,236,424	64,603,236,424	46,392,679,615	46,392,679,615
10 Người mua trả tiền trước	Số cuối kì		Số đầu kì	
+ Các đối tượng khác	51,828,156,067		53,088,237,489	
Cộng	51,828,156,067		53,088,237,489	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu kì	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kì
Thuế giá trị gia tăng	-	374,774,069	374,774,069	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,708,456,503	1,675,923,667	1,755,413,751	1,628,966,419
Thuế thu nhập cá nhân	561,840,178	81,473,169	563,808,310	79,505,037
Thuế tài nguyên	1,757,600	7,850,000	5,677,600	3,930,000
Các loại thuế khác		5,000,000	5,000,000	-
Cộng	2,272,054,281	2,145,020,905	2,704,673,730	1,712,401,456

12 Phải trả khác	Số cuối kì	Số đầu kì
a. Ngắn hạn	29,593,698,779	29,285,194,056
+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,065,905,440	953,276,639
+ Kinh phí công đoàn	527,157,481	385,880,668
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,600,635,858	8,846,036,749
Trong đó:		
++ Nguyễn Thị Thanh Vân	-	
++ Các đối tượng khác	8,600,635,858	8,846,036,749
b.Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19,400,000,000	19,100,000,000
Cộng	29,593,698,779	29,285,194,056

13 Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(1) NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	90,852,000,000	90,852,000,000	86,200,000,000	86,200,000,000
(2) NH ĐT và PT VN CN ĐB Sông Cửu Long	285,039,840,000	285,039,840,000	311,208,500,000	311,208,500,000
Cộng	375,891,840,000	375,891,840,000	397,408,500,000	397,408,500,000

14 Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 17.				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kì	Số đầu kì	
+ Ông Võ Đông Đức	36.73%	55,436,500,000	55,436,500,000	
+ Các cổ đông khác	63.27%	95,486,760,000	95,486,760,000	
Cộng	100.00%	150,923,260,000	150,923,260,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Số cuối kì	Số đầu kì
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,923,260,000	150,923,260,000
Vốn góp đầu năm	150,923,260,000	150,923,260,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	150,923,260,000	150,923,260,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,092,326	15,092,326
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,092,326	15,092,326
Cổ phiếu phổ thông	15,092,326	15,092,326
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,092,326	15,092,326
Cổ phiếu phổ thông	15,092,326	15,092,326
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10,000	10,000
d. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	2,508,094,861	2,508,094,861
Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ hữu sở hữu	11,833,554,499	11,833,554,499
Cộng	14,341,649,360	14,341,649,360
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.		
IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Doanh thu bán hàng	347,120,006,067	293,134,722,500
Doanh thu của dịch vụ đã cung cấp	174,265,712	329,138,219
Cộng	347,294,271,779	293,463,860,719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giá vốn hàng bán		Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Giá vốn hàng bán		294,743,405,383	270,466,333,513
Cộng		294,743,405,383	270,466,333,513
4. Doanh thu hoạt động tài chính		Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Lãi tiền gửi có kì hạn		1,347,240,189	1,346,799,999
Lãi tiền gửi không có kì hạn		1,805,229	2,329,465
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		632,245,488	1,795,300,307
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá gốc ngoại tệ		-	-
Cộng		1,981,290,906	3,144,429,771
5. Chi phí tài chính		Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Lãi tiền vay		5,684,230,703	5,315,371,757
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		336,196,974	112,993,335
Cộng		6,020,427,677	5,428,365,092
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
a. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên		3,667,168,580	2,359,329,771
Chi phí dịch vụ mua ngoài		13,000,320,893	7,949,792,583
Chi phí hoa hồng		946,204,852	659,544,397
Chi phí cước tàu CNF		17,510,070,207	10,114,982,395
Chi phí bằng tiền khác		475,868,702	851,730,722
Cộng		35,599,633,234	21,935,379,868
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên		153,000,000	153,000,000
Chi phí đồ dùng văn phòng		42,270,149	47,226,684
Thuế, phí, lệ phí		16,350,000	47,149,107
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,328,689,675	865,234,318
Chi phí khác		180,191,262	252,477,564
Cộng		1,720,501,086	1,365,087,673
7. Thu nhập khác		Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Thu nhập khác		3,685,222,222	28,000,000
Cộng		3,685,222,222	28,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

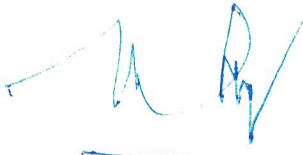
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí khác	3,703,993,080	-
Cộng	3,703,993,080	-
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,675,923,667	-
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,675,923,667	-

10 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Thị Tuyết Hồng
Người lập



Nguyễn Khắc Chung
Kế toán trưởng



TP. Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2025.
Nguyễn Chí Thảo
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6b Tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	108,768,969,691	120,294,154,273	12,294,524,189	3,728,538,125	245,086,186,278	
Mua trong năm		894,680,000	-	-	894,680,000	
Thanh lý, nhượng bán		(18,251,550,400)	-	-	(18,251,550,400)	
Số dư cuối năm	108,768,969,691	102,937,283,873	12,294,524,189	3,728,538,125	227,729,315,878	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	91,232,804,093	97,195,523,011	7,578,302,361	3,627,138,125	199,633,767,590	
Khấu hao trong năm	899,048,711	1,472,242,712	176,483,829	7,800,000	2,555,575,252	
Thanh lý, nhượng bán		(14,547,557,320)		-	(14,547,557,320)	
Số dư cuối năm	92,131,852,804	84,120,208,403	7,754,786,190	3,634,938,125	187,641,785,522	
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	17,536,165,598	23,098,631,262	4,716,221,828	101,400,000	45,452,418,688	
Số dư cuối năm	16,637,116,887	18,817,075,470	4,539,737,999	93,600,000	40,087,530,356	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150,923,260,000	56,789,552,000	(9,508,163,000)	2,508,094,861	11,459,191,484	29,082,998,831	241,254,934,176
Tăng vốn trong năm		8,558,674,982	9,508,163,000		-	-	18,066,837,982
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	9,359,075,387	9,359,075,387
Trích lập quỹ	-	-	-	-	374,363,015	(1,310,270,554)	(935,907,539)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(12,073,860,800)	(12,073,860,800)
Số dư cuối năm trước	150,923,260,000	65,348,226,982	-	2,508,094,861	11,833,554,499	25,057,942,864	255,671,079,206
Số dư đầu năm nay	150,923,260,000	65,348,226,982	-	2,508,094,861	11,833,554,499	25,057,942,864	255,671,079,206
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	9,496,900,780	9,496,900,780
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	150,923,260,000	65,348,226,982	-	2,508,094,861	11,833,554,499	34,554,843,644	265,167,979,986

